

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15/12/2022

V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình,
Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Vân

2. Bà Lê Thị Dệt

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2022/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-DS ngày 11/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị N, sinh năm 1998 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

2. ***Bị đơn:*** Anh Trần Văn H, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/7/2022 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn H xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 29/11/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Công Chính, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp,

trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm về mọi mặt, anh H không tu chí làm ăn, xa vào tệ nạn xã hội. Ngoài ra anh còn có quan hệ với người phụ nữ khác nên không quan tâm gì đến gia đình. Tháng 02/2022 mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng. Gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2022 đến nay không quan tâm đến nhau, hiện chị không có thai nghén. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên xin được ly hôn anh Trần Văn H.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn H có 1 con chung là Trần Thị Yến N1, sinh ngày 22/02/2017. Nguyên vọng của chị sau khi ly hôn, chị xin được nuôi con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ.

Về tài sản và nợ chung: Chị và anh Trần Văn H không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H; về tài sản và nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; về con chung chị xin được nuôi con, đối với phần cấp dưỡng nuôi con chung tại phiên tòa chị chỉ yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ.

- Về phía anh Trần Văn H: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho anh H, nhưng anh H không đến Tòa làm việc, nên Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã giao các văn bản tố tụng cho ông Trần Xuân T1 (Bố đẻ anh H) và bà Nguyễn Thị T2 (Mẹ đẻ anh Hiếu). Bà T2 đã trực tiếp giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H. Anh H biết nội dung chị N khởi kiện nhưng anh không đến Tòa án, cũng không giao nộp văn bản nêu ý kiến của mình cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình ông Trần Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T2 ở thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Ông Trần Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T2 cho biết: Anh Trần Văn H là con trai của ông bà, có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Trần Văn H vẫn có mặt tại địa phương, công việc thường ngày của anh H sáng sớm vào rừng chặt cây, tối mới về. Gia đình bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án. Ngay sau khi nhận văn bản của Tòa án, tối về bà đã trực tiếp đưa cho anh H. Anh H có trao đổi lại với ông, bà như sau:

Về hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị N xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Công Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn anh H và chị N đưa nhau đi làm ăn xa một thời gian sau đó mới về quê làm ăn sinh sống cùng gia đình ông, bà. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, nguyên nhân như thế nào ông, bà không biết. Quan điểm của H là đồng ý ly hôn với chị Lê Thị N.

Về con chung: Anh H và chị N có 1 con chung là Trần Thị Yến N1, sinh ngày 22/02/2017, cháu đang ở với anh H cùng với ông bà nội từ khi vợ chồng ly thân (tháng 02/2022) đến nay. Nguyên vọng của anh H xin được nuôi con, yêu

cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị N xin được nuôi con anh H cũng đồng ý nhưng với điều kiện phải đảm bảo được nơi ăn ở, học tập cho con.

Về tài sản và nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Quan điểm phát biểu ý kiến phát biểu của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đối với Nguyên đơn là chị N đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS còn bị đơn Trần Văn H không thực hiện quy định của pháp luật. Tại phiên tòa vắng mặt anh H nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tổng đạt các văn bản theo quy định nhưng anh vẫn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh H theo Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Trần Văn H. Giao cháu Trần Thị Yến N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con thành niên. Chị N, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung nên không đề nghị HĐXX xem xét. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện xin được ly hôn anh Trần Văn H có hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, anh H không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án; Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh H theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn H xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Công Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký kết hôn ngày 29/11/2016; vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, trong cuộc sống không có tiếng nói chung. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình đã giàn xếp nhưng không được, vợ chồng đã sống ly thân, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Đối với anh H đã biết Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, biết nội dung chị N yêu cầu nhưng trong thời hạn luật định, anh không giao nộp văn bản nêu ý kiến của mình cũng không đến để Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ, thể hiện anh cũng không quan

tâm, tha thiết níu kéo tình cảm, hạnh phúc gia đình mà anh H lựa chọn sự bỏ mặc, không quan tâm đến việc chị N xin ly hôn. Thông qua gia đình, bố, mẹ anh H là ông Trần Xuân T1 và bà Nguyễn Thị T2 thì anh H cũng đồng ý ly hôn với chị Lê Thị N. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn H có 1 con chung là Trần Thị Yến N1, sinh ngày 22/02/2017. Ly hôn anh H, chị N đều có nguyện vọng xin được nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng. Tuy nhiên, nếu chị N xin được nuôi con anh H cũng đồng ý. Việc xin nuôi con của anh chị là chính đáng, nhưng giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét một cách toàn diện về mọi mặt, đảm bảo được quyền lợi cho con trẻ. Cháu Yến N1 đang còn nhỏ cần phải có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Vì vậy, cần giao cháu Yến N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ như chị N yêu cầu tại phiên toà là phù hợp.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị N khởi kiện vụ án ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Yến N1, sinh ngày 22/02/2017 cho chị Lê Thị trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 đến khi con thành niên.

Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2021/0006989 ngày 08/8/2022, chấp nhận chị N đã nộp đủ án phí. Anh H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt chị N, vắng mặt anh H. Chị N được quyền kháng cáo bản trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/12/2022), anh H được quyền kháng cáo bản trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- Các đương sự;
- UBND xã C, huyện N;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lê Xuân Tuyên